

Bản án số: 05/ 2019/DS-ST

Ngày 09-4-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Chung

Bà Nguyễn Thị Hoan

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Công Định- Thư ký Tòa án nhân dân huyện LN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LN tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thẩm thụ lý số: 72/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1977

Địa chỉ: Xóm Phố, thị trấn LN, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Người được nguyên đơn ủy quyền: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Khu C1, thị trấn LN, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu Vườn Hoa, thị trấn LN, huyện LN, Bắc Giang

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1.Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Phố, thị trấn LN, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

2.Chị Nguyễn Thị Ng, sinh 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu C1, thị trấn LN, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 30/11/2018 và các bản tự khai, biên bản lấy lời khai tiếp theo và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Nguyễn Thị V và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày: Chị Nguyễn Thị V với chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 là chỗ bạn bè. Vào khoảng tháng 10

năm 2011 chị V có cho chị T, anh T1 vay số tiền 90 triệu đồng, khi vay hai bên có viết giấy tờ và chỉ thỏa thuận miệng về lãi suất. Quá trình vay tiền viết giấy biên nhận mang tên người cho vay là Nguyễn Thị Ng nhưng thực tế số tiền cho vay là của chị V. Sau khi vay tiền xong do chị T, anh T1 không trả được tiền lãi nên ngày 07/11/2013 hai bên chốt nợ số tiền là 120.000.000 đồng (gồm 90 triệu đồng tiền gốc và 30 triệu đồng tiền lãi), khi viết giấy tờ biên nhận do chị Nguyễn Thị Nguyên, sinh năm 1975 đứng tên người cho vay. Nhưng thực chất số tiền là của chị đưa cho vợ chồng chị T, anh T1 vay. Quá trình vay tiền chị T, anh T1 đã thanh toán trả cho chị được 02 triệu đồng tiền gốc vào ngày 5/6/2018. Hiện chị T, anh T1 còn nợ lại tiền gốc là 88.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu chị T, anh T1 trả số tiền gốc còn nợ là 88.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 07/11/2013 đến nay.

Tại phiên tòa hôm nay chị vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

Tại bản tự khai ngày 12/12/2018, và các biên bản lấy lời khai tiếp theo bị đơn chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 trình bày:

Chị với chị Nguyễn Thị V là bạn cùng lớp với nhau, vào năm 2011 vợ chồng chị có vay của chị V số tiền là 90.000.000 đồng khi vay hai bên có viết giấy tờ biên nhận, giấy do chị V cầm chị có ký vào giấy tờ biên nhận. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất mà chỉ thỏa thuận miệng là lãi suất 3%. Sau khi vay tiền xong do làm ăn khó khăn vợ chồng chị không trả tiền lãi hàng tháng cho chị V. Đến ngày 07/11/2013 hai bên chốt sổ chị V có đưa cho vợ chồng chị ký giấy vay tiền với tên người cho vay là Nguyễn Thị Ng chị gái chị V và chị V cộng tiền gốc là 90.000.000 đồng và tiền lãi là 30.000.000 đồng vào giấy vay tiền tổng là 120.000.000 đồng. Ngày 05/6/2018 vợ chồng chị có trả cho chị V được 2.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại là 88.000.000 đồng tiền gốc. Nay chị V yêu cầu vợ chồng chị trả 88.000.000 đồng tiền gốc vợ chồng chị đồng ý trả số tiền gốc trên nhưng xin được trả dần. Còn tiền lãi chị V yêu cầu tính theo quy định của pháp luật từ ngày 07/11/2013 đến nay anh chị không đồng ý trả lãi vì anh chị không có khả năng thanh toán vì điều kiện kinh tế khó khăn.

Tại phiên tòa hôm nay chị Bùi Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm trên.

Tại phiên tòa hôm nay anh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 12/12/2018 và biên bản lấy lời khai tiếp theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ng trình bày: Chị hoàn toàn nhất trí với lời khai của chị Nguyễn Thị V và chị Nguyễn Thị S được chị V ủy quyền trình bày, chị không có ý kiến bổ sung gì thêm. Tại phiên tòa hôm nay chị Ng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy khai ngày 12/12/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Anh hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn chị Nguyễn Thị V và anh không có ý kiến bổ sung gì thêm. Tại phiên tòa hôm nay anh Nguyễn Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LN tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước

khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa HĐXX sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự, chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 471; Điều 474; Điều 476, khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Các Điều 147, 227, 228, 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị V. Buộc chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị V số tiền gốc là 88.000.000 đồng và tiền lãi là 43.768.000 đồng.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất giải quyết về nghĩa vụ chậm trả tiền, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền:* Ngày 20/8/2018, Tòa án nhân dân huyện LN thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản của chị Nguyễn Thị V với chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 vắng mặt lần hai không có lý do, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Ng có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên HĐXX căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị V và quá trình giải quyết vụ án các đương sự thừa nhận vào ngày 01/10/2011 chị Nguyễn Thị V có cho chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 vay số tiền là 90.000.000 đồng. Do đòi chị T, anh T1 không có tiền trả nên ngày 07/11/2013 giữa hai bên viết giấy vay tiền chốt số nợ ghi là 120.000.000 đồng trong giấy ghi tên người cho vay là Nguyễn Thị Ng nhưng số tiền là của chị cho vay từ năm 2011. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp liên quan đến số tiền trên là tranh chấp hợp đồng quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị V, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] *Về số tiền gốc phải trả:*

Ngày 01/10/2011 giữa chị Nguyễn Thị V với chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 đã xác lập hợp đồng vay tài sản đến ngày 07/11/2013 hai bên viết giấy biên

nhận vay tiền mang tên người vay là Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 và người cho vay là Nguyễn Thị Ng. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận số tiền là của chị Nguyễn Thị V, người giao tiền cho chị T, anh T1 vay là chị Nguyễn Thị V còn chị Ng chỉ là người đứng tên trong giấy biên nhận vay tiền. Thực chất giữa chị Ng và chị T, anh T1 không có việc vay mượn tiền.

Giao dịch dân sự giữa chị Nguyễn Thị V với vợ chồng chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 đã được xác lập tháng 10/2011 hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 121 của Bộ luật dân sự năm 2005. Khi tham gia giao dịch dân sự chị V cũng như chị T, anh T1 đều có đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội, người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện. Những vấn đề này hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 122 của BLDS năm 2005.

Kể từ khi vay tiền đến ngày 05/6/2018 chị T, anh T1 đã trả cho chị V được 2.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại tiền gốc là 88.000.000 đồng, tiền lãi chưa thanh toán. Nay chị V yêu cầu chị T, anh T1 trả cho chị số tiền gốc còn nợ là 88.000.000 đồng. HĐXX xét thấy yêu cầu trên của chị V là phù hợp với quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên cần chấp nhận.

Về yêu cầu trả tiền lãi: Kể từ ngày vay tiền 01/10/2011 đến nay chị T, anh T1 chưa trả chị V đồng nào tiền lãi. Nay chị V yêu cầu chị T, anh T1 phải trả số tiền lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả theo thức 0,75%/tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm 09/4/2019. HĐXX xét thấy yêu cầu của chị V là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận, số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Lãi suất của khoản vay 90.000.000 đồng tiền gốc tính từ ngày 07/11/2013 đến ngày 05/6/2018 là 4 năm 6 tháng 28 ngày. Tiền lãi là: 90.000.000 đồng x 0,75%/ tháng x (4 năm + 6 tháng + 28 ngày)= 37.080.000 đồng.

Lãi suất của khoản vay 88.000.000 đồng tiền gốc tính từ ngày 05/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 09/4/2019 là 10 tháng 04 ngày. Tiền lãi là: 88.000.000 đồng x 0,75%/tháng x (10 tháng + 04 ngày) = 6.688.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 43.768.000 đồng.

[3]*Về trách nhiệm trả tiền:* Quá trình giải quyết vụ án chị V yêu cầu vợ chồng chị T, anh T1 phải có trách nhiệm liên đới trả tiền. Hội đồng xét xử xét thấy, trong giấy vay tiền cả chị T và anh T1 cùng ký nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án chị T, và anh T1 đồng ý trả số tiền trên cho chị V nhưng xin được trả dần nên căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. HĐXX xác định đây là số nợ chung của chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn T1 nên cần buộc chị T, anh T1 phải có trách nhiệm trả chị Nguyễn Thị V số tiền gốc còn nợ là 88.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 7/11/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là 43.768.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 131.768.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 474, khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] *Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền:* Kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án của chị Nguyễn Thị V, nếu chị T, anh T1 không trả

được số tiền trên thì còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 phải chịu 6.588.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị V không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Nguyễn Thị V 3.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003620 ngày 12/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LN.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; , Điều 227, Điều 228, Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 471; Điều 474; khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị V.

Buộc chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị V số tiền gốc là 88.000.000 đồng và 43.768.000 đồng tiền lãi. Tổng cả gốc và lãi là 131.768.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và chị Nguyễn Thị V có đơn đề nghị thi hành án mà chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất 10% quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. *Về án phí*: Buộc chị Bùi Thị T, anh Phạm Văn T1 phải chịu 6.588.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị V không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Nguyễn Thị V 3.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003620 ngày 12/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LN.

3. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TAND tỉnh Bắc Giang;

VKSND tỉnh Bắc Giang;

VKSND huyện LN;

Chi cục THADS huyện LN;

Các đương sự;

Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Quỳnh Hoa